

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐÔ LƯƠNG
TỈNH NGHỆ AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 52/2022/HNGĐ-ST

Ngày 29 – 3 – 2022

“V/v ly hôn, tranh chấp nuôi con, tài sản chung”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐÔ LƯƠNG, TỈNH NGHỆ AN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hồng Hà

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Hoàng Văn Hùng.

Ông Nguyễn Văn Dương.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Thuý Dung - Thẩm tra viên của Tòa án nhân dân huyện Đô Lương, tỉnh Nghệ An

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đô Lương tỉnh Nghệ An tham gia phiên tòa: Bà Phan Thị Thuý Dung – Kiểm sát viên

Ngày 29 tháng 3 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đô Lương, tỉnh Nghệ An xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm thụ lý số 166/2021/HNGĐ-ST ngày 14 tháng 12 năm 2021 về “Tranh chấp ly hôn, nuôi con, tài sản chung” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 19/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 11 tháng 3 năm 2022, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị H. Sinh năm 199x. Địa chỉ: Thôn 1, xã CS, huyện AS, tỉnh Nghệ An. Vắng mặt tại phiên tòa.

- Bị đơn: Anh Nguyễn Duy A. Sinh năm 199x. Địa chỉ: Xóm 5, xã ĐS, huyện ĐL, tỉnh Nghệ An. Có mặt tại phiên tòa.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Ông Nguyễn Duy C, sinh năm 197x và bà Nguyễn Thị Th, sinh năm 197x. Đều có địa chỉ: Xóm 5, xã ĐS, huyện ĐL, tỉnh Nghệ An. Đều có mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản hoà giải, nguyên đơn là chị Nguyễn Thị H trình bày như sau: - Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị H kết hôn với anh Nguyễn Duy A vào ngày 22/4/2016 tại Ủy ban nhân dân xã ĐS, huyện ĐL, tỉnh Nghệ An. Việc kết hôn giữa chị Nguyễn Thị H và anh Nguyễn Duy A là trên tinh thần tự nguyện của hai bên, không bị ai ép buộc. Vợ chồng sống hoà thuận hạnh phúc từ năm 2016 đến khoảng tháng 6/2021. Từ tháng 6/2021 thì vợ chồng xảy ra mâu thuẫn, cãi nhau và sống ly thân từ tháng 6/2021 đến nay. Nay chị Nguyễn Thị H thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị H khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết cho chị Nguyễn Thị H ly hôn với anh Nguyễn Duy A.

- Về con chung: Trong thời kỳ hôn nhân, chị Nguyễn Thị H và anh Nguyễn Duy A có 01 con chung là cháu Nguyễn Thị Phương V – sinh ngày 04/10/201x. Nay chị Nguyễn Thị H đề nghị giải quyết ly hôn với anh Nguyễn Duy A thì chị Nguyễn Thị H đề nghị giao cháu Nguyễn Thị Phương V cho chị H được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và không yêu cầu anh Nguyễn Duy A phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về tài sản chung, nợ chung: Trong thời kỳ hôn nhân thì chị Nguyễn Thị H và anh Nguyễn Duy A không vay tiền, không mượn tài sản của cá nhân, tổ chức nào.

Trong thời kỳ hôn nhân, chị Nguyễn Thị H và anh Nguyễn Duy A có gửi bố mẹ chồng là ông Nguyễn Duy C – bà Nguyễn Thị Th với số tài sản là 4,5 chỉ vàng. Nay ly hôn, chị H đề nghị ông Nguyễn Duy C, bà Nguyễn Thị Th trả lại 4,5 (Bốn phẩy năm) chỉ vàng tương đương số tiền 23.625.000 đồng (Hai mươi ba triệu, sáu trăm, hai mươi lăm nghìn đồng) cho chị H và anh A để chia đôi tài sản này cho chị H, anh A.

Ngoài ra trong thời kỳ hôn nhân thì chị Nguyễn Thị H có cho ông Nguyễn Duy C – bà Nguyễn Thị Th vay số tiền 60.000.000 đồng (Sáu mươi triệu đồng) để kinh doanh. Việc cho vay tiền này thì chị H và ông Nguyễn Duy C – bà Nguyễn Thị Th không lập thành văn bản, không có người chứng kiến về việc cho vay tài sản và không lập thành văn bản về việc giao nhận tiền vay mượn giữa hai bên. Số tiền này là của vợ chồng chị H và anh A tích góp được trong thời kỳ hôn nhân. Nay ly hôn chị H yêu cầu ông Nguyễn Duy C – bà Nguyễn Thị Th trả lại cho chị H – anh A số tiền 60.000.000 đồng (Sáu mươi triệu đồng) để chia đôi cho hai vợ chồng. Ngày 13/01/2022 chị Nguyễn Thị H đã có đơn xin rút yêu cầu khởi kiện đòi với yêu cầu buộc ông Nguyễn Duy C – bà Nguyễn Thị Th trả số tiền 60.000.000 đồng (Sáu mươi triệu đồng) cho chị Nguyễn Thị H, anh Nguyễn Duy A.

Theo bản tự khai, biên bản hoà giải và tại phiên toà, bị đơn là anh Nguyễn Duy A trình bày như sau: Anh Nguyễn Duy A đồng ý với ý kiến trình bày của chị Nguyễn Thị H về mối quan hệ hôn nhân, thời gian kết hôn, thời gian sống ly thân và con chung. Về nguyên nhân mâu thuẫn của vợ chồng là do từ tháng 3/2021 chị Nguyễn Thị H có ý định đi xuất khẩu lao động và đã nộp hồ sơ để đi xuất khẩu lao động, mặc dù đã được anh Nguyễn Duy A và bố mẹ chồng can ngăn nhưng chị H vẫn tự ý quyết định nộp hồ sơ để đi xuất khẩu lao động, từ việc này dẫn đến việc vợ chồng cãi nhau và sau đó chị H bỏ về nhà bố mẹ để đẻ sinh sống. Anh Nguyễn Duy A thấy tình cảm vợ chồng vẫn còn nên không đồng ý ly hôn.

- Về con chung: Nếu Toà án giải quyết cho chị Nguyễn Thị H được ly hôn anh Nguyễn Duy A thì anh Nguyễn Duy A đề nghị giao con chung là cháu Nguyễn Thị Phương V cho anh Nguyễn Duy A được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và không yêu cầu chị Nguyễn Thị H phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung. Vì điều kiện gia đình của anh Nguyễn Duy A tốt hơn so với gia đình chị Nguyễn Thị H, hơn nữa nhà của bố mẹ vợ nằm gần đường nên rất nguy hiểm cho trẻ em khi chơi gần đường dễ xảy ra tai nạn, trong khi bố mẹ

của chị Nguyễn Thị H đã già yếu, không đảm bảo sức khỏe để chăm sóc cháu Nguyễn Thị Phương V.

- Về tài sản chung, nợ chung: Trong thời kỳ hôn nhân thì chị Nguyễn Thị H và anh Nguyễn Duy A không vay tiền, không mượn tài sản của cá nhân, tổ chức nào.

Trong thời kỳ hôn nhân, chị Nguyễn Thị H và anh Nguyễn Duy A có gửi bố mẹ chồng là ông Nguyễn Duy C – bà Nguyễn Thị Th với số tài sản là 4,5 chỉ vàng. Nay ly hôn, anh Nguyễn Duy A đề nghị ông Nguyễn Duy C, bà Nguyễn Thị Th trả lại 4,5 (Bốn phẩy năm) chỉ vàng tương đương số tiền 23.625.000 đồng (Hai mươi ba triệu, sáu trăm, hai mươi lăm nghìn đồng) cho chị H, anh A để chia đôi tài sản này.

Tại phiên tòa, anh Nguyễn Duy A không yêu cầu ông Nguyễn Duy C – bà Nguyễn Thị Th phải trả $\frac{1}{2}$ số tiền 23.625.000 đồng (Hai mươi ba triệu, sáu trăm, hai mươi lăm nghìn đồng) cho Anh A vì anh A có nguyện vọng cho ông Nguyễn Duy C – bà Nguyễn Thị Th toàn bộ số tiền được chia từ tài sản chung là 4,5 (Bốn phẩy năm) chỉ vàng có giá trị tương đương 23.625.000 đồng (Hai mươi ba triệu, sáu trăm, hai mươi lăm nghìn đồng).

Việc chị Nguyễn Thị H trình bày là trong thời kỳ hôn nhân, chị Nguyễn Thị H có cho bố mẹ chồng là ông Nguyễn Duy C – bà Nguyễn Thị Th vay 60.000.000 đồng (Sáu mươi triệu đồng) để kinh doanh thì anh Nguyễn Duy A không biết việc này. Nay chị Nguyễn Thị H đã rút yêu cầu khởi kiện đối với số tiền cho ông Nguyễn Duy C, bà Nguyễn Thị Th vay 60.000.000 đồng (Sáu mươi triệu đồng) thì anh Nguyễn Duy A không có ý kiến gì.

Theo bản tự khai, biên bản hoà giải, tại phiên tòa, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Duy C, bà Nguyễn Thị Th thống nhất trình bày như sau: Ông Nguyễn Duy C và bà Nguyễn Thị Th kết hôn năm 1993 và có 03 con chung gồm anh Nguyễn Duy A – sinh năm 1994, anh Nguyễn Duy Khang – sinh năm 1996, chị Nguyễn Thị Nhân - sinh năm 2003. Năm 2016 anh Nguyễn Duy A kết hôn với chị Nguyễn Thị H (sinh năm 1995. Địa chỉ: thôn 1, xã Cao Sơn, huyện Đô Lương, tỉnh Nghệ An).

Trong thời kỳ hôn nhân thì anh Nguyễn Duy A và chị Nguyễn Thị H có 01 con chung là cháu Nguyễn Thị Phương V – sinh ngày 04/10/201x.

Tháng 4/2016 sau khi kết hôn thì vợ chồng anh Nguyễn Duy A và chị Nguyễn Thị H có nhờ gửi cho ông Nguyễn Duy C và bà Nguyễn Thị Th để giữ hộ số tài sản là 4,5 (Bốn phẩy năm) chỉ vàng. Nay vợ chồng anh Nguyễn Duy A và chị Nguyễn Thị H ly hôn thì ông Nguyễn Duy C và bà Nguyễn Thị Th đồng ý trả lại số tài sản là 4,5 chỉ vàng có giá trị tương đương là 23.625.000 đồng (Hai mươi ba triệu, sáu trăm, hai mươi lăm nghìn đồng) cho anh Nguyễn Duy A và chị Nguyễn Thị H.

Tại phiên tòa, ông Nguyễn Duy C – bà Nguyễn Thị Th đều đồng ý nhận số tiền mà anh Nguyễn Duy A được hưởng từ tài sản chung được phân chia là 4,5 (Bốn phẩy năm) chỉ vàng có giá trị tương đương 23.625.000 đồng (Hai mươi ba triệu, sáu trăm, hai mươi lăm nghìn đồng) do anh Nguyễn Duy A cho ông Nguyễn Duy C, bà Nguyễn Thị Th.

Ông Nguyễn Duy C, bà Nguyễn Thị Th không đồng ý đối với ý kiến trình bày của chị Nguyễn Thị H khai về việc chị H cho vợ chồng ông Nguyễn Duy C, bà Nguyễn Thị Th vay số tiền 60.000.000 đồng (Sáu mươi triệu đồng), vì từ khi chị H về sinh sống làm dâu trong gia đình thì chưa khi nào ông C – bà Th vay tiền của vợ chồng chị H để kinh doanh. Nếu chị H yêu cầu ông C – bà Th trả số tiền cho vay là 60.000.000 đồng (Sáu mươi triệu đồng) thì phải đưa ra tài liệu, chứng cứ về việc cho vay tiền này. Nay chị Nguyễn Thị H đã rút yêu cầu khởi kiện về việc yêu cầu ông Nguyễn Duy C, bà Nguyễn Thị Th phải trả số tiền vay là 60.000.000 đồng (Sáu mươi triệu đồng) nên ông C, bà Th đều không có ý kiến gì.

Tại phiên toà, bị đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đều giữ nguyên ý kiến trình bày, không có ý kiến tranh luận.

Tại phiên toà, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đô Lương, tỉnh Nghệ An trình bày ý kiến như sau: Từ khi thụ lý vụ án, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên toà đã thực hiện đúng trình tự thủ tục tố tụng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 51, 56, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân gia đình năm 2014; Điều 147, Điều 217, Điều 218 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14. Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- Về quan hệ hôn nhân: Cho chị Nguyễn Thị H được ly hôn anh Nguyễn Duy A.

- Về con chung: Giao cháu Nguyễn Thị Phương V – sinh ngày 04/10/201x cho chị Nguyễn Thị H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng từ tháng 04/2022 cho đến khi đủ 18 tuổi.

Chị Nguyễn Thị H không yêu cầu anh Nguyễn Duy A phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

- Về tài sản chung, nợ chung: Ghi nhận sự tự nguyện thoả thuận của các đương sự: Buộc ông Nguyễn Duy C và bà Nguyễn Thị Th phải trả lại 4,5 chỉ vàng tương đương số tiền 23.625.000 đồng (Hai mươi ba triệu, sáu trăm, hai mươi lăm nghìn đồng) cho anh Nguyễn Duy A, chị Nguyễn Thị H. Cụ thể: + Ông Nguyễn Duy C – bà Nguyễn Thị Th phải trả lại cho chị Nguyễn Thị H 11.812.500 đồng (Mười một triệu, tám trăm, mười hai nghìn, năm trăm đồng).

+ Ông Nguyễn Duy C – bà Nguyễn Thị Th phải trả lại cho anh Nguyễn Duy A 11.812.500 đồng (Mười một triệu, tám trăm, mười hai nghìn, năm trăm đồng), nhưng do anh Nguyễn Duy A có nguyện vọng cho ông Nguyễn Duy C, bà Nguyễn Thị Th toàn bộ số tiền được chia trong phần tài sản chung của vợ chồng và ông Nguyễn Duy C, bà Nguyễn Thị Th cũng đồng ý nhận phần tài sản chung mà anh Nguyễn Duy A được chia. Xét đây là sự tự nguyện thoả thuận giữa anh Nguyễn Duy A với ông Nguyễn Duy C, bà Nguyễn Thị Th không trái quy định pháp luật nên đề nghị Hội đồng xét xử không buộc ông Nguyễn Duy C, bà Nguyễn Thị Th phải trả lại cho anh Nguyễn Duy A số tiền 11.812.500 đồng (Mười một triệu, tám trăm, mười hai nghìn, năm trăm đồng) từ số tài sản chung của vợ chồng được chia là 4,5 (Bốn phẩy năm) chỉ vàng có

giá trị tương đương là 23.625.000 (Hai mươi ba triệu, sáu trăm, hai mươi lăm nghìn) đồng.

Chị Nguyễn Thị H, anh Nguyễn Duy A không có nợ chung trong thời kỳ hôn nhân và đều không yêu cầu Tòa án giải quyết nên miễn xét.

Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về yêu cầu buộc ông Nguyễn Duy C, bà Nguyễn Thị Th trả số tiền vay là 60.000.000 đồng (Sáu mươi triệu đồng). Ngày 13/01/2022, nguyên đơn đã có đơn xin rút yêu cầu khởi kiện đối với yêu cầu này nên đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu khởi kiện này của nguyên đơn.

- Về án phí: Buộc chị Nguyễn Thị H phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm; buộc chị Nguyễn Thị H, anh Nguyễn Duy A phải chịu án phí chia tài sản chung theo quy định pháp luật; buộc ông Nguyễn Duy C và bà Nguyễn Thị Th phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi xem xét các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ vụ án đã được xem xét, thẩm tra tại phiên tòa, lời trình bày của nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Vụ án tranh chấp ly hôn, nuôi con chung, tài sản chung giữa chị Nguyễn Thị H và anh Nguyễn Duy A, Tòa án phải tiến hành thu thập chứng cứ nên thuộc trường hợp Viện kiểm sát phải tham gia phiên tòa theo quy định tại khoản 2 Điều 21 Bộ luật tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa, nguyên đơn vắng mặt nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, Hội đồng xét xử thấy rằng quá trình giải quyết vụ án thì nguyên đơn đã có ý kiến trình bày đầy đủ, việc vắng mặt của bị đơn tại phiên tòa không làm ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án. Do đó căn cứ vào khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định tiếp tục đưa vụ án ra xét xử theo quy định pháp luật.

[2] Về quan hệ tranh chấp, thẩm quyền giải quyết: Bị đơn là anh Nguyễn Duy A có địa chỉ tại xóm 5, xã ĐS, huyện ĐL, tỉnh Nghệ An. Chị Nguyễn Thị H có đơn khởi kiện với yêu cầu xin được ly hôn anh Nguyễn Duy A và đề nghị giải quyết việc nuôi con chung, tài sản chung, do đó đây là vụ án ly hôn và tranh chấp nuôi con chung, tài sản chung khi ly hôn. Tòa án nhân dân huyện Đô Lương, tỉnh Nghệ An thụ lý giải quyết vụ án là đúng với thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị H và anh Nguyễn Duy A kết hôn ngày 22/4/2016 trên cơ sở tự nguyện, không bị ai ép buộc và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã ĐS, huyện ĐL, tỉnh Nghệ An, do đó hôn nhân giữa chị Nguyễn Thị H và anh Nguyễn Duy A là hợp pháp. Sau khi kết hôn, chị H và Anh A chung sống hạnh phúc, đến tháng 6/2021 thì phát sinh mâu thuẫn, tH xuyên cãi nhau và sống ly thân từ tháng 6/2021 đến nay. Hội đồng xét xử thấy rằng trong quá trình chung sống vợ chồng, từ tháng 6/2021 đến nay vợ chồng Anh A – chị H sống ly thân và anh Nguyễn Duy A không có biện pháp gì để duy trì hạnh phúc gia đình, điều đó cho thấy tình cảm vợ chồng

ngày càng phai nhạt, mục đích hôn nhân không đạt được, do đó căn cứ vào quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị H và giải quyết cho chị Nguyễn Thị H được ly hôn anh Nguyễn Duy A.

[4] Về con chung: Trong thời kỳ hôn nhân, chị Nguyễn Thị H và anh Nguyễn Duy A có 01 con chung là Nguyễn Thị Phương V – sinh ngày 04/10/201x. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà, chị Nguyễn Thị H và anh Nguyễn Duy A đều có nguyện vọng được nuôi con chung, Hội đồng xét xử thấy nguyện vọng được nuôi con của chị H, anh A là chính đáng, nhưng xét thấy hiện nay anh Nguyễn Duy A đang làm việc tại tỉnh Bắc Giang, nên không có điều kiện để trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung. Trong khi hiện nay cháu Nguyễn Thị Phương V đang sinh sống cùng với chị Nguyễn Thị H tại xã CS, huyện AS, tỉnh Nghệ An và có thu nhập ổn định nên chị Nguyễn Thị H có điều kiện thuận tiện cho việc chăm sóc, nuôi dưỡng con chung. Do đó Hội đồng xét xử thấy cần giao cho chị Nguyễn Thị H được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung. Chị Nguyễn Thị H không yêu cầu anh Nguyễn Duy A phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về tài sản chung và nợ chung:

Về tài sản chung: Căn cứ ý kiến trình bày của chị Nguyễn Thị H, anh Nguyễn Duy A, ông Nguyễn Duy C, bà Nguyễn Thị Th tại bản tự khai, biên bản hoà giải và tại phiên toà, Hội đồng xét xử thấy rằng mặc dù không có giấy tờ tài liệu chứng minh cho việc trong thời kỳ hôn nhân chị Nguyễn Thị H, anh Nguyễn Duy A đã nhờ ông Nguyễn Duy C, bà Nguyễn Thị Th giữ hộ 4,5 (Bốn phẩy năm) chỉ vàng nhưng căn cứ vào lời khai nhận của anh Nguyễn Duy A, ông Nguyễn Duy C, bà Nguyễn Thị Th thì có việc sau khi kết hôn anh Nguyễn Duy A, chị Nguyễn Thị H đã nhờ ông Nguyễn Duy C – bà Nguyễn Thị Th cất giữ hộ số tài sản chung của vợ chồng là 4,5 (Bốn phẩy năm) chỉ vàng và các đương sự đều thống nhất thoả thuận giá trị của 4,5 (Bốn phẩy năm) chỉ vàng hiện nay tương đương với số tiền 23.625.000 đồng (Hai mươi ba triệu, sáu trăm, hai mươi lăm nghìn đồng) nên Hội đồng xét xử xác định tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của chị Nguyễn Thị H, anh Nguyễn Duy A là 4,5 (Bốn phẩy năm) chỉ vàng có giá trị tương đương số tiền 23.625.000 (Hai mươi ba triệu, sáu trăm, hai mươi lăm nghìn) đồng. Tại các phiên hoà giải và tại phiên toà, ông Nguyễn Duy C, bà Nguyễn Thị Th thống nhất thoả thuận với anh Nguyễn Duy A, chị Nguyễn Thị H là ông C, bà Th trả lại 4,5 (Bốn phẩy năm) chỉ vàng quy đổi thành tiền cho Anh A, chị H, cụ thể là ông C, bà Th có nghĩa vụ trả cho chị H, anh A mỗi người với số tiền 11.812.500 đồng (Mười một triệu, tám trăm, mười hai nghìn, năm trăm đồng).

Tại phiên toà, anh Nguyễn Duy A đồng ý nhận số tiền được chia từ tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân và anh Nguyễn Duy A có nguyện vọng cho lại số tiền này cho ông Nguyễn Duy C, bà Nguyễn Thị Th. Ông Nguyễn Duy C, bà Nguyễn Thị Th đều đồng ý nhận số tiền mà anh Nguyễn Duy A được chia từ số tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn. Xét thấy sự thoả thuận của các đương sự là hoàn toàn tự nguyện, không trái quy định

pháp luật, không vi phạm điều cấm nên Hội đồng xét xử chấp nhận sự thỏa thuận của các đương sự.

Đối với yêu cầu của chị Nguyễn Thị H về việc đề nghị Tòa án buộc ông Nguyễn Duy C, bà Nguyễn Thị Th phải trả lại số tiền vay là 60.000.000 đồng (Sáu mươi triệu đồng): Quá trình giải quyết vụ án, ngày 13/01/2022, chị Nguyễn Thị H đã có đơn xin rút yêu cầu khởi kiện này và bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đều không có ý kiến gì về việc rút yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị H. Do đó Hội đồng xét xử đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu khởi kiện này.

Trong thời kỳ hôn nhân, chị Nguyễn Thị H và anh Nguyễn Duy A không vay tiền, vay tài sản của cá nhân, tổ chức nào và không yêu cầu Tòa án xem xét nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về án phí: Chị Nguyễn Thị H phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định pháp luật. Căn cứ điểm đ khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban tH vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án quy định: “đ) Trường hợp Tòa án đã tiến hành hòa giải, tại phiên hòa giải đương sự không thỏa thuận việc phân chia tài sản chung của vợ chồng nhưng đến trước khi mở phiên tòa các bên đương sự tự thỏa thuận phân chia tài sản chung của vợ, chồng và yêu cầu Tòa án ghi nhận trong bản án, quyết định thì được xem là các bên đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án trong trường hợp Tòa án hòa giải trước khi mở phiên tòa và phải chịu 50% mức án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với giá trị phần tài sản mà họ được chia”, Hội đồng xét xử thấy rằng trong quá trình giải quyết vụ án này, các đương sự đã thống nhất được tài sản chung của vợ chồng anh Nguyễn Duy A, chị Nguyễn Thị H là 4,5 (Bốn phẩy năm) chỉ vàng có giá trị tương đương 23.625.000 đồng (Hai mươi ba triệu, sáu trăm, hai mươi lăm nghìn đồng), đã thống nhất thỏa thuận việc trả lại, chia số tài sản này và có yêu cầu Tòa án ghi nhận trong bản án nên anh Nguyễn Duy A, chị Nguyễn Thị H phải chịu 50% án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với phần tài sản mà anh A, chị H được chia; ông Nguyễn Duy C, bà Nguyễn Thị Th phải chịu 50% án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với số tiền còn phải trả là 11.812.500 đồng (Mười một triệu, tám trăm, mười hai nghìn, năm trăm đồng) nhưng không được thấp hơn mức án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 217, Điều 218 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 51, Điều 56, Điều 59, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 của Luật Hôn nhân và gia đình; điểm đ khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban tH vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị H được ly hôn anh Nguyễn Duy A.

2. Về con chung: Giao cháu Nguyễn Thị Phương V – sinh ngày 04/10/2016 cho chị Nguyễn Thị H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng từ tháng 04/2022 cho đến khi đủ 18 tuổi.

Chị Nguyễn Thị H không yêu cầu anh Nguyễn Duy A phải cấp dưỡng nuôi con chung nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Bên không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

Bên không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức theo quy định tại khoản 5 Điều 84 của Luật Hôn nhân và gia đình, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con.

3. Về tài sản chung và nợ chung:

Về tài sản chung: Công nhận sự thoả thuận của chị Nguyễn Thị H, anh Nguyễn Duy A và ông Nguyễn Duy C, bà Nguyễn Thị Th về việc ông Nguyễn Duy C, bà Nguyễn Thị Th phải trả 4,5 (Bốn phẩy năm) chỉ vàng có giá trị tương đương số tiền 23.625.000 đồng (Hai mươi ba triệu, sáu trăm, hai mươi lăm nghìn đồng) cho anh Nguyễn Duy A, chị Nguyễn Thị H, cụ thể là:

- Buộc ông Nguyễn Duy C, bà Nguyễn Thị Th phải trả cho chị Nguyễn Thị H số tiền 11.812.500 đồng (Mười một triệu, tám trăm, mười hai nghìn, năm trăm đồng).

- Anh Nguyễn Duy A được nhận số tiền 11.812.500 đồng (Mười một triệu, tám trăm, mười hai nghìn, năm trăm đồng) từ ông Nguyễn Duy C, bà Nguyễn Thị Th là tiền được chia từ tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn nhưng do anh Nguyễn Duy A tự nguyện cho ông Nguyễn Duy C, bà Nguyễn Thị Th số tiền được chia từ tài sản chung của vợ chồng nên ông Nguyễn Duy C, bà Nguyễn Thị Th không phải trả số tiền 11.812.500 đồng (Mười một triệu, tám trăm, mười hai nghìn, năm trăm đồng) cho anh Nguyễn Duy A.

- Chị Nguyễn Thị H được quyền nhận số tiền 11.812.500 đồng (Mười một triệu, tám trăm, mười hai nghìn, năm trăm đồng) từ ông Nguyễn Duy C, bà Nguyễn Thị Th.

Kể từ khi bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên phải thi hành không thi hành thì hàng tháng còn phải trả cho bên được thi hành án số tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự tương ứng với thời gian chưa thi hành số tiền còn phải trả.

Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu Tòa án buộc ông Nguyễn Duy C, bà Nguyễn Thị Th trả lại số tiền vay là 60.000.000 đồng (Sáu mươi triệu đồng).

Nguyên đơn, bị đơn đều trình bày không có nợ chung và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Về án phí: Chị Nguyễn Thị H phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí là

300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) do chị Nguyễn Thị H đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002352 ngày 14/12/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đô Lương, tỉnh Nghệ An.

Chị Nguyễn Thị H và anh Nguyễn Duy A – mỗi người phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Nguyễn Duy C, bà Nguyễn Thị Th phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

5. Trường hợp Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

6. Về quyền kháng cáo: Bị đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Nguyên đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày niêm yết bản án theo quy định pháp luật.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Đô Lương;
- Chi cục THADS huyện Đô Lương;
- TAND tỉnh Nghệ An;
- VKSND tỉnh Nghệ An;
- UBND xã ĐS, huyện DL;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Hồng Hà

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
HỘI THẨM NHÂN DÂN THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Hoàng Văn Hào

Trần Văn Hải

Nguyễn Hồng Hà